

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 07/2025/DS-ST

Ngày 09- 5 -2025

V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Văn Vĩ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Ngọc Côn, Ông Ninh Văn Trung.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2024/TLST- DS ngày 12 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXX-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường H, thị xã C, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Ông Giáp Văn T1, sinh năm 1972.

Bà Vi Thị T2, sinh năm 1974.

Đều trú tại: Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Chị Vi Thị N, sinh năm 1981 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường H, thị xã C, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/10/2024, quá trình giải quyết vụ án và diễn biến tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Giữa gia đình ông và vợ chồng ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 có mối quan hệ quen họ hàng với nhau, bà Vi Thị T2 là chị gái ruột của bà Vi Thị N (là vợ ông). Do ông T1, bà T2 cần tiền để rút sổ đỏ đang thế chấp tại ngân hàng và cần vốn làm ăn kinh doanh, nên có hỏi vợ chồng ông vay tiền nhiều lần. Vì là chỗ quan hệ họ hàng, gia đình ông cũng có một khoản tiền chưa dùng đến nên vợ chồng ông cùng nhất trí cho ông T1, bà T2 vay tiền cụ thể những lần vay như sau:

- Lần thứ nhất: Vào ngày 24/5/2022 chuyển từ tài khoản của bà Vi Thị N từ tài khoản số 1025096868 ngân hàng TMCP N2 đến số tài khoản 105871136813 ngân hàng TMCP C của bà Vi Thị T2 với hai mã chuyển là 300.000.000đồng và một mã chuyển là 400.000.000đồng, tổng số tiền là 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng).

- Lần thứ hai: Ngày 26/5/2022 chuyển hai mã với số tiền 400.000.000đồng và một mã 200.000.000đồng từ tài khoản của bà Vi Thị N vào tài khoản của bà Vi Thị T2 tổng số tiền là 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng).

- Lần thứ ba: Ngày 31/5/2022 chuyển một mã số tiền 450.000.000đồng, một mã số tiền 350.000.000đồng, một mã số tiền 200.000.000đồng chuyển từ tài khoản của bà Vi Thị N vào tài khoản của bà Vi Thị T2, tổng số tiền là 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng).

- Lần thứ tư: Ngày 01/6/2022 chuyển ba mã với số tiền 400.000.000đồng và một mã số tiền 200.000.000đồng, chuyển từ tài khoản của bà Vi Thị N vào tài khoản của bà Vi Thị T2, tổng số tiền là 1.400.000.000đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).

- Lần thứ năm: Ngày 06/6/2022 chuyển một mã với số tiền 400.000.000đồng, một mã số tiền 300.000.000đồng, một mã số tiền 240.000.000đồng và một mã số tiền 60.000.000đồng, chuyển từ tài khoản của bà Vi Thị N vào tài khoản của bà Vi Thị T2 tổng số tiền là 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng).

- Lần thứ sáu: Ngày 12/6/2022 chuyển một mã với số tiền 250.000.000đồng chuyển từ tài khoản của bà Vi Thị N1 vào tài khoản của bà Vi Thị The .

- Lần thứ bảy: Ngày 16/6/2022 chuyển hai mã với số tiền là 400.000.000đồng và một mã số tiền là 200.000.000đồng chuyển từ tài khoản của bà Vi Thị N vào tài khoản của bà Vi Thị T2 tổng số tiền là 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng).

- Lần thứ tám: Ngày 23/6/2022 chuyển một mã với số tiền 300.000.000đồng từ tài khoản của bà Vi Thị N vào tài khoản của bà Vi Thị The .
- Lần thứ chín: Ngày 11/07/2022 chuyển một mã với số tiền 110.000.000đồng từ tài khoản của bà Vi Thị N vào tài khoản của bà Vi Thị The .
- Lần thứ mười: Ngày 18/7/2022 chuyển một mã với số tiền 300.000.000đồng từ tài khoản của bà Vi Thị N vào tài khoản của bà Vi Thị The .

Tổng số tiền vợ chồng ông, bà cho ông T1, bà T2 vay là 7.360.000.000 đồng (bảy tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng). Khi vay vì lý do là anh chị em với nhau nên hai bên không có ký kết giấy tờ gì và cũng không yêu cầu lãi suất mà chỉ là hỗ trợ cho ông T1, bà T2. Cũng trong khoảng thời gian từ 24/5/2022 đến ngày 27/7/2022 ông T1, bà T2 có trả được cho vợ chồng ông, bà tổng số tiền là 3.870.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm bảy mươi triệu đồng), trong đó số tiền 700.000.000 đồng tiền mặt và 3.170.000.000 đồng qua tài khoản chuyển từ tài khoản của bà Vi Thị T2 vào tài khoản của bà Vi Thị N. Đến ngày 27/7/2022 thì hai bên có chốt lại số tiền còn nợ lại là 3.490.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng), ông T1, bà T2 có viết giấy nhận nợ và cùng ký tên, hai bên có thỏa thuận bằng miệng với nhau về lãi suất và thời hạn trả nợ, thống nhất khi nào ông T1, bà T2 có tiền thì sẽ trả cho vợ chồng tôi số tiền trên.

Từ ngày 27/7/2022 cho đến nay ông T1, bà T2 vẫn chưa trả được cho vợ chồng ông số tiền vay gốc và tiền lãi nào mặc dù vợ chồng ông, bà đã đòi nhiều lần. Ông xác định số tiền mà ông T1, bà T2 vay là tài sản chung của vợ chồng, trường hợp ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 phải trả khoản nợ trên ông đề nghị trả cho cả hai vợ chồng ông.

Nay ông đề nghị Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang giải quyết buộc ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 3.490.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng), đối với phần lãi suất không đề nghị bà Vi Thị T2, ông Giáp Văn T1 phải trả tiền lãi phát sinh đối với khoản nợ gốc nêu trên.

Bị đơn ông Giáp Văn T1, chị Vi Thị T2 cùng chung ý kiến trình bày: Gia đình ông và gia đình ông Trần Văn T, bà Vi Thị N có quan hệ họ hàng với nhau (bà N là em gái ruột của bà T2). Vào ngày tháng cụ thể ông, bà không nhớ rõ nhưng khoảng thời gian từ tháng 5/2022 đến tháng 7/2022 vợ chồng ông, bà có nhiều lần vay tiền của ông Trần Văn T, bà Vi Thị N, hình thức vay là chuyển từ tài khoản của bà Vi Thị N sang tài khoản của bà là Vi Thị T2 với tổng số tiền là 7.360.000.000đồng (bảy tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng), mục đích vay để đảo nợ ngân hàng và làm vốn kinh doanh, lãi suất và thời hạn trả nợ tự thỏa thuận bằng miệng, đối với những khoản vay không có làm giấy tờ văn bản gì (vì là họ hàng lên tin tưởng nhau). Cũng trong khoảng thời gian này thì vợ chồng ông bà

cũng đã trả được ông T, bà N tổng số tiền 3.870.000.000đồng (ba tỷ tám trăm bảy mươi triệu đồng), trong đó 700.000.000 đồng tiền mặt và 3.170.000.000 đồng chuyển tiền trả vào tài khoản của bà Vi Thị N. Đến ngày 27/7/2022 do làm ăn khó khăn vợ chồng ông, bà chưa thanh toán cho ông T, bà N một khoản tiền nào nữa do vậy hai bên thoả thuận với nhau vợ chồng ông bà viết giấy nhận nợ đối với số tiền 3.490.000.000đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng) hai vợ chồng cùng ký vào giấy nhận nợ. Đối với khoản nợ của ông Trần Văn T, bà Vi Thị N không liên quan gì đến các con của ông, bà. Ông, bà sẽ đứng ra chịu trách nhiệm toàn bộ đối với khoản nợ này.

Nay ông Trần Văn T yêu cầu vợ chồng tôi phải trả khoản tiền nợ là 3.490.000.000đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng), không tính lãi phát sinh quan điểm của ông bà đồng ý trả, nhưng hiện nay làm ăn kinh tế khó khăn chưa có khả năng thanh toán được khoản nợ trên ngay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị N trình bày:

Tôi và vợ chồng ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 có mối quan hệ họ hàng với nhau, bà Vi Thị T2 là chị gái ruột của tôi. Do ông T1, bà T2 cần tiền để rút sổ đỏ đang thế chấp tại ngân hàng, cần vốn làm ăn nên có hỏi vợ chồng tôi vay tiền. Do là chỗ quen biết, vợ chồng tôi có một khoản tiền chưa dùng đến nên cùng nhất trí cho ông T1, bà T2 vay tổng số tiền là 7.360.000.000đồng (bảy tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng). Khi vay vì là anh chị em với nhau nên hai bên không có ký kết giấy tờ, văn bản gì và cũng không yêu cầu lãi suất mà chỉ là hỗ trợ cho ông T1, bà T2 trong lúc làm ăn. Cũng trong khoảng thời gian từ 24/5/2022 đến ngày 27/7/2022 ông T1, bà T2 có trả được cho vợ chồng tôi tổng số tiền là 3.870.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm bảy mươi triệu đồng), trong đó số tiền 700.000.000 đồng tiền mặt và 3.170.000.000 đồng chuyển vào tài sản khoản của tôi. Đến ngày 27/7/2022 thì hai bên có chốt lại số nợ còn lại là 3.490.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng), ông T1, bà T2 có viết giấy nhận nợ và cùng ký tên, hai bên có thỏa thuận bằng miệng, thời hạn trả khi nào ông T1, bà T2 có tiền thì sẽ trả cho vợ chồng tôi số tiền còn nợ lại.

Từ ngày 27/7/2022 cho đến nay ông T1, bà T2 vẫn chưa trả được cho vợ chồng tôi số tiền vay gốc và tiền lãi nào mặc dù vợ chồng tôi đã đòi nhiều lần.

Đến nay chồng tôi là ông Trần Văn T làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết buộc ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 phải trả cho vợ chồng tôi số tiền nợ gốc là 3.490.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng), đối với phần lãi suất không đề nghị bà Vi Thị T2, ông Giáp Văn T1 phải trả tiền lãi phát sinh đối với khoản nợ gốc. Quan điểm của tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1, trường hợp ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 phải trả nợ thì trả cho cả hai vợ chồng tôi.

- Tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 trả lại số tiền nợ gốc là 3.490.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng). Hội đồng xét xử công bố lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt ông T1 không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký tuân thủ đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn (ông T1, bà T2) không chấp hành quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 244; Điều 463; Điều Điều 466; Điều 469; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

2. Buộc ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 phải có trách nhiệm liên đới nghĩa vụ trả nợ cho ông Trần Văn T, bà Vi Thị N số tiền 3.490.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất.

Ngoài ra còn đề nghị về án phí và quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền:*** Nguyên đơn ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu bị đơn là ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 số tiền 3.490.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất, căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo; Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự. Bị đơn ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 có nơi cư trú tại: Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[2] ***Về sự vắng mặt của đương sự:*** Tại phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị N đều vắng mặt và có đơn xin xét xử

vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với những người này.

[3] **Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến trình bày của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:** Giữa ông Trần Văn T, chị Vi Thị N và vợ chồng ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị N đều thừa nhận và thống nhất ý kiến trình bày khoảng thời gian từ 24/5/2022 đến 27/7/2022 ông T1, bà T2 có nhiều lần vay tiền của ông T1, bà N với tổng số tiền là 7.360.000.000 đồng (bảy tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng), mục đích để làm vốn kinh doanh và đảo nợ ngân hàng, những lần vay tiền bằng hình thức chuyển khoản và cũng trong thời gian này ông T1, bà T2 đã trả được cho ông T1, bà N tổng số tiền là 3.870.000.000 đồng còn nợ lại số tiền 3.490.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng), những lần vay trên hai bên không thoả thuận lãi suất và cũng không làm văn bản giấy tờ gì, đến ngày 27/7/2022 ông T1, bà T2 có làm giấy nhận nợ và ký tên, không ghi nội dung thời hạn trả nợ và lãi suất, hai bên thoả thuận bằng miệng khi nào ông T1, bà T2 có tiền thì sẽ thanh toán cho ông T1, bà N đối với khoản tiền còn nợ lại. Như vậy giao dịch đang thực hiện này của hai bên là hợp đồng vay không kỳ hạn, không có lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự, có nội dung và hình thức theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Khi ông T1, bà N có nhu cầu sử dụng tiền và nhiều lần đến đòi khoản nợ trên, bị đơn ông T1, bà T2 không thanh toán được khoản nợ cho ông T1, bà N là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Việc vay tiền ông T1, bà T2 đều được biết và thừa nhận, mục đích vay tiền là để ông bà sử dụng chung nên cần buộc ông T1, bà T2 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ chung theo quy định tại Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Trần Văn T là phù hợp với quy định tại các Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự: Buộc ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Trần Văn T, bà Vi Thị N tổng số tiền 3.490.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng).

[3.1] Về tiền lãi phát sinh: Tại đơn khởi kiện ông Trần Văn T yêu cầu ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 phải chịu số tiền lãi phát sinh đối với khoản nợ 3.490.000.000 đồng, kể từ ngày 27/7/2022 đến ngày 30/10/2024 là 753.840.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải, tại phiên toà hôm nay ông Trần Văn T và chị Vi Thị N có đơn rút yêu cầu tính lãi suất đối với khoản nợ trên, việc rút yêu cầu hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Do vậy Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ phần yêu cầu tính lãi suất đối với khoản tiền nợ gốc 3.490.000.000 đồng.

[4] **Về án phí:** Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Văn T, bà Vi Thị T2 phải chịu án phí theo khoản 1 Điều 147 Bộ

luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

[5] **Về quyền kháng cáo, kháng nghị:** đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 463; Điều 466; Khoản 2 Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271 và Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

Buộc ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 phải có trách nhiệm liên đới nghĩa vụ trả nợ cho ông Trần Văn T, bà Vi Thị N số tiền 3.490.000.000đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Đình chỉ phần yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 3.490.000.000đồng (ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng).

2. Về án phí:

Ông Giáp Văn T1, bà Vi Thị T2 phải chịu 101.800.000đồng (một trăm linh một triệu tám trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Trần Văn T số tiền 56.122.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0006459 ngày 12/11/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS Lục Ngạn;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Diệp Văn Vĩ